KPMG

BẢN SAO

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

NGÀY: 19-11-2019

SỐ CHỨNG THỰC 112593 QUYỂN SỐ 01 SCT/BS

S.Đ.K.H.Đ:113-C.T.H.D Q.HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯƠNG THỊ NGA

CÔNG CHỨNG VIÊN

Trương Thị Nga

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	4600864513	ngày 24/10/2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 24 tháng 10 năm 2014. Giấy Chứng nhận và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4600864513 được cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2010.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số	17121000026	ngày 21/7/2010
	17121000026-điều chỉnh lần 1	ngày 23/2/2011
	17121000026-điều chỉnh lần 2	ngày 6/2/2013
	17121000026-điều chỉnh lần 3	ngày 23/7/2015

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư "Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo". Giấy Chứng nhận Đầu tư hết hạn vào ngày 2 tháng 2 năm 2034.

Hội đồng Thành viên	Ông Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Thắng	Phó Chủ tịch
	Ông Chetan Prakash Baxi	Thành viên
	Ông Nguyễn Thiều Nam	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Craig Richard Bradshaw	Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Xóm 2, Xã Hà Thượng Huyện Đại Từ Tỉnh Thái Nguyên Việt Nam	
Văn phòng đại diện Hà Nội	106 Hoàng Quốc Việt Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 58 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn và Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Tập đoàn và Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2019

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Nhà đầu tư
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 58.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

KPMG

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn và Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00186-19-2

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0861-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Wang Toon Kim
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0557-2018-007-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2019

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn 31/12/2018 Nghìn VND	Tập đoàn 1/1/2018 Nghìn VND	Công ty 31/12/2018 Nghìn VND	Công ty 1/1/2018 Nghìn VND
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**4.305.593.647**	**3.437.253.567**	**3.433.397.796**	**3.490.809.059**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6**	**458.214.437**	**776.324.309**	**317.619.910**	**411.902.705**
Tiền	111		263.214.437	82.128.309	122.619.910	23.902.705
Các khoản tương đương tiền	112		195.000.000	694.196.000	195.000.000	388.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**32.500.000**	**-**	**32.500.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	32.500.000	-	32.500.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.623.089.055**	**870.748.278**	**1.837.646.097**	**1.926.421.132**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	960.321.689	368.595.772	718.852.961	756.485.845
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		175.750.070	78.568.121	120.269.436	72.469.162
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	-	-	-	652.143.223
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	487.017.296	430.439.949	998.523.700	445.322.902
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(6.855.564)	-	-
Hàng tồn kho	**140**		**1.616.784.263**	**1.384.115.528**	**1.164.644.304**	**1.050.295.640**
Hàng tồn kho	141	10	1.616.784.263	1.384.115.528	1.164.644.304	1.050.295.640
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**607.505.892**	**373.565.452**	**113.487.485**	**69.689.582**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		45.996.377	47.822.640	41.625.516	37.094.998
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		561.509.515	325.742.812	71.861.969	32.594.584
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**19.692.759.269**	**19.555.922.288**	**19.644.332.491**	**18.440.109.521**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.335.307.630**	**1.346.793.937**	**1.335.307.630**	**1.346.793.937**
Phải thu dài hạn khác	216	9	1.335.307.630	1.346.793.937	1.335.307.630	1.346.793.937
Tài sản cố định	**220**		**14.313.087.011**	**14.750.787.413**	**12.859.617.916**	**13.207.993.973**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	13.813.235.974	14.203.798.246	12.361.085.160	12.663.460.299
Nguyên giá	222		17.585.676.577	16.985.103.948	15.778.011.456	15.193.489.990
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.772.440.603)	(2.781.305.702)	(3.416.926.296)	(2.530.029.691)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	-	4.486.667	-	4.486.667
Nguyên giá	225		67.300.000	67.300.000	67.300.000	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(67.300.000)	(62.813.333)	(67.300.000)	(62.813.333)
Tài sản cố định vô hình	227	13	499.851.037	542.502.500	498.532.756	540.047.007
Nguyên giá	228		689.745.726	689.745.726	684.059.670	684.059.670
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(189.894.689)	(147.243.226)	(185.526.914)	(144.012.663)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.429.178.901**	**987.802.403**	**1.397.177.327**	**973.151.245**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.429.178.901	987.802.403	1.397.177.327	973.151.245
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**5.900.000**	**-**	**1.466.977.710**	**472.611.091**
Đầu tư vào công ty con	251	15	-	-	1.461.077.710	472.611.091
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.900.000	-	5.900.000	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.609.285.727**	**2.470.538.535**	**2.585.251.908**	**2.439.559.275**
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	2.608.003.378	2.455.851.744	2.585.251.908	2.439.559.275
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	1.282.349	14.686.791	-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**23.998.352.916**	**22.993.175.855**	**23.077.730.287**	**21.930.918.580**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn 31/12/2018 Nghìn VND	Tập đoàn 1/1/2018 Nghìn VND	Công ty 31/12/2018 Nghìn VND	Công ty 1/1/2018 Nghìn VND
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**18.484.569.909**	**17.748.970.322**	**17.394.614.774**	**17.017.035.886**
Nợ ngắn hạn	**310**		**4.098.363.715**	**4.872.424.737**	**4.008.408.580**	**4.140.490.301**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	526.292.581	433.473.264	553.590.729	436.128.032
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		238.767.155	166.299.166	510.230.521	80.371.151
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	66.544.980	74.405.150	57.947.120	64.784.480
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	692.648.042	783.815.007	678.459.553	748.792.090
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	106.749.922	1.008.274.497	37.492.961	1.008.194.871
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22(a)	2.467.361.035	2.406.157.653	2.170.687.696	1.802.219.677
Nợ dài hạn	**330**		**14.386.206.194**	**12.876.545.585**	**13.386.206.194**	**12.876.545.585**
Phải trả dài hạn khác	337	21	3.993.040.625	1.493.040.625	2.993.040.625	1.493.040.625
Vay dài hạn, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22(b)	9.900.501.285	10.858.709.681	9.900.501.285	10.858.709.681
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	492.664.284	524.795.279	492.664.284	524.795.279
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**5.513.783.007**	**5.244.205.533**	**5.683.115.513**	**4.913.882.694**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**24**	**5.513.783.007**	**5.244.205.533**	**5.683.115.513**	**4.913.882.694**
Vốn góp	411	25	4.789.010.000	4.789.010.000	4.789.010.000	4.789.010.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		724.772.007	44.425.515	894.105.513	124.872.694
- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*44.425.515*	*(316.200.123)*	*124.872.694*	*(228.542.674)*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*680.346.492*	*360.625.638*	*769.232.819*	*353.415.368*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.000	410.770.018	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**23.998.352.916**	**22.993.175.855**	**23.077.730.287**	**21.930.918.580**

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Thanh Mai	Rajul Bagrodia	Craig Richard Bradshaw
Kế toán trưởng	*P.Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn 2018 Nghìn VND	Tập đoàn 2017 Nghìn VND	Công ty 2018 Nghìn VND	Công ty 2017 Nghìn VND
Doanh thu bán hàng	01	27	6.865.010.875	5.404.645.101	5.157.803.072	4.544.193.497
Giá vốn hàng bán	11		4.515.070.437	3.524.912.470	3.537.406.794	2.921.838.128
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		2.349.940.438	1.879.732.631	1.620.396.278	1.622.355.369
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	126.475.217	41.903.354	525.832.036	89.256.542
Chi phí tài chính	22	29	1.209.657.244	1.141.950.035	1.137.217.933	1.099.846.065
Chi phí bán hàng	25		104.331.557	135.288.194	91.939.339	108.441.806
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		124.809.079	124.480.762	89.073.977	75.779.255
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.037.617.775	519.916.994	827.997.065	427.544.785
Thu nhập khác	31	30	2.088.777	2.254.260	90.002.806	108.837.614
Chi phí khác	32	31	26.054.374	44.849.579	113.749.440	146.795.911
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(23.965.597)	(42.595.319)	(23.746.634)	(37.958.297)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.013.652.178	477.321.675	804.250.431	389.586.488
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	35.017.612	36.171.120	35.017.612	36.171.120
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	32	13.404.442	(14.686.791)	-	-
Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		965.230.124	455.837.346	769.232.819	353.415.368
Lợi nhuận thuần phân bổ cho:						
Chủ sở hữu của Công ty	61		818.984.599	360.625.638	769.232.819	353.415.368
Cổ đông không kiểm soát	62		146.245.525	95.211.708	-	-

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Thanh Mai	Rajul Bagrodia	Craig Richard Bradshaw
Kế toán trưởng	*P.Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Tập đoàn 2018 Nghìn VND	Tập đoàn 2017 Nghìn VND	Công ty 2018 Nghìn VND	Công ty 2017 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**1.013.652.178**	**477.321.675**	**804.250.431**	**389.586.488**
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao và phân bổ	02	1.042.841.414	984.237.113	937.465.906	878.442.136
Các khoản dự phòng	03	41.014.656	43.347.293	41.014.656	43.347.293
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.989.532	(5.825.646)	6.733.439	(7.419.101)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(27.532.756)	(5.645.306)	(455.172.857)	(64.587.158)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	1.084.761.117	1.017.020.193	1.040.533.980	976.955.288
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**3.161.726.141**	**2.510.455.322**	**2.374.825.555**	**2.216.324.946**
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(968.227.586)	(454.358.656)	(11.992.883)	(400.163.655)
Biến động hàng tồn kho	10	(232.668.735)	(288.461.847)	(114.348.664)	(227.884.032)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	126.234.684	189.272.779	461.463.368	169.777.986
Biến động chi phí trả trước	12	(107.092.618)	(3.430.621)	(132.043.017)	15.848.798
		1.979.971.886	**1.953.476.977**	**2.577.904.359**	**1.773.904.043**
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay đã trả	14	(1.051.430.318)	(927.461.293)	(1.017.478.375)	(922.144.272)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	15	(36.171.119)	(13.957.793)	(36.171.119)	(13.957.793)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**892.370.449**	**1.012.057.891**	**1.524.254.865**	**837.801.978**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.076.471.346)	(968.979.963)	(1.033.822.784)	(911.525.108)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	1.452.381	1.056.182	1.452.381	1.056.182
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(5.900.000)	(32.500.000)	(5.900.000)	(32.500.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		32.500.000		32.500.000	
Tiền thu hồi khoản cho vay tại công ty con	24	-	-	652.143.223	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	25	-	-	(460.939.640)	(21.843.877)
Tiền chi mua cổ phần của cổ đông không kiểm soát	25	(695.652.481)	-	(695.652.481)	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	25.608.365	9.409.428	66.605.786	6.637.012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(1.718.463.081)**	**(991.014.353)**	**(1.443.613.515)**	**(958.175.791)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Tập đoàn 2018 Nghìn VND	Tập đoàn 2017 Nghìn VND	Công ty 2018 Nghìn VND	Công ty 2017 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền vay nhận được	33	5.017.713.852	2.638.264.656	4.656.787.447	2.638.264.656
Tiền nhận đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	33	2.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Tiền chi trả nợ gốc vay và trái phiếu	34	(5.956.320.203)	(2.464.859.317)	(5.289.858.036)	(2.464.859.317)
Tiền chi trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	34	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)	-
Tiền chi trả chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34	(43.000.000)	-	(32.000.000)	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(9.026.327)	(16.271.188)	(9.026.327)	(16.271.188)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**509.367.322**	**157.134.151**	**(174.096.916)**	**157.134.151**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	**(316.725.310)**	**178.177.689**	**(93.455.566)**	**36.760.338**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	**776.324.309**	**600.602.248**	**411.902.705**	**375.179.927**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	**(1.384.562)**	**(2.455.628)**	**(827.229)**	**(37.560)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 6)	70	**458.214.437**	**776.324.309**	**317.619.910**	**411.902.705**

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Thanh Mai	Rajul Bagrodia	Craig Richard Bradshaw
Kế toán trưởng	*P.Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc Tập đoàn

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("Công ty" hoặc "NPM") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, flourit, bismuth và đồng tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Các hoạt động chính của công ty con như sau:

Tên công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 31/12/2018	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 1/1/2018
Công ty TNHH Vonfram Masan ("MTC") (trước đây là Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo - H.C. Starck – thay đổi từ ngày 11/9/2018) (Thuyết minh 5)	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%	51%

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại công ty con.

Công ty con của Công ty được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 1.150 nhân viên (1/1/2018: 1.073 nhân viên) và Tập đoàn có 1.404 nhân viên (1/1/2018: 1.363 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng VND làm tròn đến hàng nghìn ("Nghìn VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã tiếp nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.

(ii) Công ty con

Công ty con là một đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với đơn vị này.

(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua. Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(v) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn và Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào "nhà cửa, vật kiến trúc", "máy móc và thiết bị" hoặc "tài sản khai thác khoáng sản khác" thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ.

(ii) Khấu hao

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng khoáng sản của mỏ theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản của mỏ là sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và thu được lợi ích kinh tế từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

Máy móc và thiết bị của công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất

Tài sản cố định hữu hình của công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính mà tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khấu hao theo khối lượng sản phẩm như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 và 1/1/2018
Nhà máy ST	125.140 tấn vonfram
Nhà máy APT	120.265 tấn vonfram

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 6 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	19 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính là năm (5) năm.

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm.

(ii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 ("Nghị định 203/2013") có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm giá trị của trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cấn trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là "nhà cửa và vật kiến trúc", "máy móc và thiết bị" hoặc "tài sản khai thác khoáng sản khác" hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là "chi phí khai thác khoáng sản khác".

Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, ban đầu được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba (3) năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần 'Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ').

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;

b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và

c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

(iv) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng đối với phí dịch vụ.

(l) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(m) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (HĐHTKD) là hợp đồng mà trong đó các bên tham gia ký kết đồng ý thực hiện các hoạt động kinh doanh cụ thể mà qua đó không yêu cầu phải thành lập một pháp nhân. Công ty hạch toán mỗi HĐHTKD dựa theo bản chất của hợp đồng và các quyền và nghĩa vụ của Công ty trong hợp đồng. Trường hợp Công ty nhận vốn góp dưới hình thức tài sản tài chính từ các bên khác và do đó tiếp nhận một nghĩa vụ hợp đồng – phải chi trả tiền hoặc tài sản tài chính khác cho các bên khác theo HĐHTKD, Công ty sẽ ghi nhận nợ phải trả tài chính. Trường hợp các khoản phân chia lợi nhuận cho các bên khác của HĐHTKD có bản chất là chi phí tài chính, các khoản này sẽ được ghi nhận là chi phí tài chính dựa trên tỷ lệ lợi nhuận theo thỏa thuận của các bên tham gia. Các khoản phân chia còn phụ thuộc vào kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD và được ghi nhận là chi phí khi khả năng phải phân chia các khoản này là chắc chắn.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn hoặc Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản theo Nghị định 203/2013, Nghị định 158/2016 - CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 ("Nghị định 158/2016") và Thông tư 38/2017/TT-BTNMT ngày 16 tháng 10 năm 2017 ("Thông tư 38").

Theo Nghị định 158/2016 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 1 năm 2017, quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Theo thông tư 38, Bộ Tài nguyên và Môi trường ("MONRE") hướng dẫn phương pháp quy đổi dựa vào các thông số khác nhau để xác định hệ số quy đổi để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Nghị định 158/2016.

(ii) *Dự phòng phục hồi môi trường mỏ*

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Công ty làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của MONRE và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày báo cáo.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động khai thác. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến một thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(o) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(p) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

(t) Thu nhập từ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được xác lập. Lợi nhuận nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(v) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(x) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/12/2018	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bộ phận	942.301.136	1.381.223.555	4.215.790.172	325.696.012	6.865.010.875
Lợi nhuận gộp của bộ phận	552.386.941	903.148.750	792.281.375	102.123.372	2.349.940.438
Chi phí không phân bổ					229.140.636
Thu nhập từ hoạt động tài chính					126.475.217
Chi phí tài chính					1.209.657.244
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					1.037.617.775
Thu nhập khác					2.088.777
Chi phí khác					26.054.374
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					48.422.054
Lợi nhuận thuần sau thuế					965.230.124

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bộ phận	734.678.468	1.086.632.503	3.220.111.419	363.222.711	5.404.645.101
Lợi nhuận gộp của bộ phận	469.611.108	684.878.785	587.382.807	137.859.931	1.879.732.631
Chi phí không phân bổ					259.768.956
Thu nhập từ hoạt động tài chính					41.903.354
Chi phí tài chính					1.141.950.035
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					519.916.994
Thu nhập khác					2.254.260
Chi phí khác					44.849.579
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					21.484.329
Lợi nhuận thuần sau thuế					455.837.346

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Tài sản của bộ phận	189.244.022	986.121.002	2.012.184.993	1.277.173.865	4.464.723.882
Tài sản không phân bổ					19.533.629.034
Tổng tài sản					23.998.352.916
Tổng nợ phải trả					18.484.569.909

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Tài sản của bộ phận	204.356.319	1.063.887.954	2.140.273.446	1.392.716.528	4.801.234.247
Tài sản không phân bổ					18.191.941.608
Tổng tài sản					22.993.175.855
Tổng nợ phải trả					17.748.970.322

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/12/2018	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Chi tiêu vốn của bộ phận	12.582.007	40.755.435	141.991.766	858.003	196.187.211
Chi tiêu vốn không phân bổ	-	-	-	-	880.284.135
Khấu hao tài sản cố định	14.358.088	74.663.540	146.383.491	96.958.122	332.363.241
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ	-	-	-	-	667.826.710
Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	213.257.118

Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Chi tiêu vốn của bộ phận	-	24.189.965	267.919.069	4.295.613	296.404.647
Chi tiêu vốn không phân bổ	-	-	-	-	672.575.316
Khấu hao tài sản cố định	14.675.248	76.313.898	144.834.782	99.124.558	334.948.486
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ	-	-	-	-	606.922.242
Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	215.923.740

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo vùng địa lý chính như sau:

	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Cộng hòa Séc Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Singapore Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/12/2018								
Doanh thu bán ra ngoài	991.899.199	1.262.874.650	813.509.380	995.738.741	655.357.744	1.404.428.741	741.202.420	6.865.010.875
Tài sản của bộ phận	23.998.352.916	-	-	-	-	-	-	23.998.352.916
Chi tiêu vốn	1.076.471.346	-	-	-	-	-	-	1.076.471.346

	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Cộng hòa Séc Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Singapore Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017								
Doanh thu bán ra ngoài	773.289.698	633.523.148	634.725.734	584.399.940	808.668.959	1.029.182.050	940.855.572	5.404.645.101
Tài sản của bộ phận	22.993.175.855	-	-	-	-	-	-	22.993.175.855
Chi tiêu vốn	968.979.963	-	-	-	-	-	-	968.979.963

5. Mua lại lợi ích cổ đông không kiểm soát

Ngày 13 tháng 8 năm 2018, Công ty mua 49% sở hữu còn lại của công ty H.C Starch GmbH ("HCS") tại Công ty TNHH Vonfram Masan ("MTC") (trước đây là Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo - H.C. Starck). Sau giao dịch mua lại này, Công ty nắm giữ 99,999% sở hữu tại MTC tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Theo thỏa thuận mua bán nêu trên, số vốn điều lệ 1.000.000 VND do Công ty sở hữu sẽ được chuyển nhượng cho nhà đầu tư của công ty là Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTI").

Giao dịch mua lại này có những ảnh hưởng sau:

	Nghìn VND
Chi phí mua lại	695.652.481
Tài sản thuần thu được	(557.014.374)
Chênh lệch ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	138.638.107

	Nghìn VND
Chi phí mua lại bao gồm:	
Mua lại vốn	677.958.875
Chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại	17.693.606
	695.652.481

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Tiền mặt	138.199	154.080	126.482	135.401
Tiền gửi ngân hàng	263.076.238	77.432.189	122.493.428	19.225.264
Tiền đang chuyển	-	4.542.040	-	4.542.040
Các khoản tương đương tiền	195.000.000	694.196.000	195.000.000	388.000.000
	458.214.437	776.324.309	317.619.910	411.902.705

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Công ty liên quan				
MTC – công ty con	-	-	-	538.641.474
Công ty liên quan				
Bán cho một công ty liên quan của một thành viên thuộc Hội đồng Thành viên	554.016.930	-	554.016.930	-
Các bên khác				
Khách hàng mua Vonfram	253.451.877	194.170.397	11.983.149	43.418.996
Khách hàng mua Fluorspar	64.623.036	97.070.566	64.623.036	97.070.566
Khách hàng mua Bismuth	51.231.040	75.295.864	51.231.040	75.295.864
Khách hàng mua Đồng	36.524.594	1.912.494	36.524.594	1.912.494
Các khách hàng khác	474.212	146.451	474.212	146.451
	960.321.689	368.595.772	718.852.961	756.485.845

Khoản phải thu thương mại từ công ty con không có đảm bảo, không tính lãi và thu được khi đến hạn. Khoản phải thu thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, tính lãi 1%/tháng kể từ ngày đến hạn thanh toán và thu được trong vòng 90 ngày kể từ ngày bán.

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn từ MTC	-	-	-	652.143.223

Các khoản phải thu về cho vay từ MTC không có đảm bảo, chịu lãi và có thể thu được trên cơ sở thỏa thuận của các bên.

9. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu từ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường (a)	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan	10.294.685	10.294.685	27.081.953	28.434.089
Phải thu và lợi nhuận được chia (b)	-	-	555.112.368	-
Phải thu ngắn hạn khác (c)	466.722.611	410.145.264	406.329.379	406.888.813
	487.017.296	430.439.949	998.523.700	445.322.902
Phải thu dài hạn khác				
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND tỉnh Thái Nguyên (d)	1.303.754.210	1.319.793.388	1.303.754.210	1.319.793.388
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (e)	30.990.592	26.359.551	30.990.592	26.359.551
Phải thu dài hạn khác	562.828	640.998	562.828	640.998
	1.335.307.630	1.346.793.937	1.335.307.630	1.346.793.937

(a) Phải thu từ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường từ công ty mẹ cấp trung không được đảm bảo, thu theo thỏa thuận và không chịu lãi.

(b) Hội đồng Thành viên của công ty con đã quyết định phân chia lợi nhuận tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tạm tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 tương ứng với tỷ lệ góp vốn.

(c) Một phần khoản phải thu ngắn hạn khác là khoản trả hộ một nhà đầu tư và một công ty mẹ cấp trung không có đảm bảo, thu theo thỏa thuận và không chịu lãi.

(d) Khoản phải thu dài hạn thể hiện khoản phải thu Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mà Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được cấn trừ với tiền thuê đất hàng năm.

(e) Công ty phải ký quỹ cho nghĩa vụ đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường cho Quỹ Bảo vệ Môi trường với tổng số tiền ký quỹ là 52.266 triệu VND. Các khoản ký quỹ được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong suốt thời gian khai thác mỏ. Trong năm, Công ty đã nộp tiền ký quỹ lần thứ chín cho Quỹ Bảo vệ Môi trường để phục vụ hoạt động phục hồi môi trường của Dự án. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.

10. Hàng tồn kho

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	25.063.835	23.743.789	10.582.310	23.743.789
Nguyên vật liệu	161.741.099	185.755.478	116.635.718	174.797.202
Công cụ và dụng cụ	556.865.085	571.169.312	545.497.988	506.610.475
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	139.717.724	76.576.442	6.486.583	5.362.250
Thành phẩm	722.157.166	402.283.529	485.441.705	339.781.924
Hàng gửi đi bán	11.239.354	124.586.978	-	-
	1.616.784.263	1.384.115.528	1.164.644.304	1.050.295.640

11. Tài sản cố định hữu hình

Tập đoàn:

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.280.531.925	12.622.626.899	41.366.633	21.091.789	19.486.702	16.985.103.948
Tăng trong năm	-	2.622.541	742.913	-	-	3.365.454
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	455.150.296	141.885.781	-	4.786.839	-	601.822.916
Thanh lý	-	-	-	(4.615.741)	-	(4.615.741)
Số dư cuối năm	4.735.682.221	12.767.135.221	42.109.546	21.262.887	19.486.702	17.585.676.577
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	561.409.593	2.166.506.639	33.275.230	16.968.405	3.145.835	2.781.305.702
Khấu hao trong năm	253.257.686	736.076.873	3.466.727	1.853.386	1.048.612	995.703.284
Thanh lý	-	-	-	(4.568.383)	-	(4.568.383)
Số dư cuối năm	814.667.279	2.902.583.512	36.741.957	14.253.408	4.194.447	3.772.440.603
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	3.719.122.332	10.456.120.260	8.091.403	4.123.384	16.340.867	14.203.798.246
Số dư cuối năm	3.921.014.942	9.864.551.709	5.367.589	7.009.479	15.292.255	13.813.235.974

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.998.885.350	11.118.053.462	35.972.687	21.091.789	19.486.702	15.193.489.990
Tăng trong năm	-	589.653	643.412	-	-	1.233.065
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	451.323.867	131.793.435	-	4.786.840	-	587.904.142
Thanh lý	-	-	-	(4.615.741)	-	(4.615.741)
Số dư cuối năm	4.450.209.217	11.250.436.550	36.616.099	21.262.888	19.486.702	15.778.011.456
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	511.395.870	1.968.564.551	29.955.030	16.968.405	3.145.835	2.530.029.691
Khấu hao trong năm	230.040.923	656.697.062	1.825.005	1.853.386	1.048.612	891.464.988
Thanh lý	-	-	-	(4.568.383)	-	(4.568.383)
Số dư cuối năm	741.436.793	2.625.261.613	31.780.035	14.253.408	4.194.447	3.416.926.296
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	3.487.489.480	9.149.488.911	6.017.657	4.123.384	16.340.867	12.663.460.299
Số dư cuối năm	3.708.772.424	8.625.174.937	4.836.064	7.009.480	15.292.255	12.361.085.160

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản có nguyên giá là 36.275 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 36.480 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là 12.361 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (1/1/2018: 12.663 tỷ VND) (Thuyết minh 22(b)(ii)).

12. Tài sản cố định thuê tài chính

Tập đoàn và Công ty:

	Máy móc và thiết bị Nghìn VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	62.813.333
Khấu hao trong năm	4.486.667
Số dư cuối năm	67.300.000
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	4.486.667
Số dư cuối năm	-

Công ty thuê thiết bị thí nghiệm để phân tích hàm lượng kim loại trong sản phẩm. Thiết bị thí nghiệm này được coi là tài sản thuê tài chính dựa trên điều khoản và điều kiện của hợp đồng thuê. Thiết bị thí nghiệm này đảm bảo nghĩa vụ thuê (Thuyết minh 22(b)(iii)).

Bao gồm trong tài sản cố định cố định hữu hình thuê tài chính của Tập đoàn và Công ty có các tài sản với nguyên giá 67.300 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: Không), nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Tài sản cố định vô hình

Tập đoàn:

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	101.374.908	588.370.818	689.745.726
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	50.223.525	97.019.701	147.243.226
Khấu hao trong năm	12.101.133	30.550.330	42.651.463
Số dư cuối năm	62.324.658	127.570.031	189.894.689
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	51.151.383	491.351.117	542.502.500
Số dư cuối năm	39.050.250	460.800.787	499.851.037

Công ty:

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	95.688.852	588.370.818	684.059.670
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	46.992.962	97.019.701	144.012.663
Khấu hao trong năm	10.963.921	30.550.330	41.514.251
Số dư cuối năm	57.956.883	127.570.031	185.526.914
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	48.695.890	491.351.117	540.047.007
Số dư cuối năm	37.731.969	460.800.787	498.532.756

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản với nguyên giá 12.007 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 9.989 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định vô hình của Công ty có giá trị còn lại là 499 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành bởi Công ty (1/1/2018: 540 tỷ VND) (Thuyết minh 22(b)(ii)).

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tập đoàn		Công ty	
	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
Số dư đầu năm	987.802.403	1.681.618.571	973.151.245	1.674.387.850
Tăng trong năm	1.064.767.223	802.396.482	1.016.623.493	753.891.894
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(601.822.916)	(1.440.359.745)	(587.904.142)	(1.399.275.594)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(10.337.244)	-	(10.337.244)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(16.874.540)	-	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 16)	(4.693.269)	(45.515.661)	(4.693.269)	(45.515.661)
Số dư cuối năm	1.429.178.901	987.802.403	1.397.177.327	973.151.245

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn và Công ty trị giá là 41 tỷ VND (2017: 92 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, xây dựng cơ bản dở dang của Công ty chủ yếu phản ánh chi phí phát triển mỏ và nhà xưởng, chi phí xây dựng nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa liên quan đến khu chứa đuôi quặng; được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty.

15. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Đầu tư vào công ty con				
Đầu tư vào MTC	-	-	1.461.077.710	472.611.091

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá gốc.

16. Chi phí trả trước dài hạn

Tập đoàn:

	Chi phí trước hoạt động Nghìn VND	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Tiền đóng góp cho Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	2.093.948	1.081.306.579	2.000.000	1.317.524.375	52.926.842	2.455.851.744
Tăng trong năm	-	-	-	270.210.959	33.433.774	303.644.733
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	-	4.693.269	-	-	-	4.693.269
Chuyển từ phải thu dài hạn	-	14.419.287	-	-	-	14.419.287
Phân bổ trong năm	(2.093.948)	(68.796.443)	(2.000.000)	(85.078.030)	(12.637.234)	(170.605.655)
Số dư cuối năm	-	1.031.622.692	-	1.502.657.304	73.723.382	2.608.003.378

Công ty:

	Tiền đóng góp cho Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên Nghìn VND	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	2.000.000	1.081.306.579	1.317.524.375	38.728.321	2.439.559.275
Tăng trong năm	-	-	270.210.959	22.329.769	292.540.728
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	-	4.693.269	-	-	4.693.269
Chuyển từ phải thu dài hạn	-	14.419.287	-	-	14.419.287
Phân bổ trong năm	(2.000.000)	(68.796.443)	(85.078.030)	(10.086.178)	(165.960.651)
Số dư cuối năm	-	1.031.622.692	1.502.657.304	50.971.912	2.585.251.908

Tiền đóng góp cho Uỷ ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên

Ngày 20 tháng 7 năm 2010, Công ty đã ký thỏa thuận với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên, theo đó bắt đầu từ năm 2015, Công ty cam kết đóng góp 1 triệu USD mỗi năm cho Kho bạc nhà nước tỉnh Thái Nguyên trong thời hạn của Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo. Số tiền đóng góp sẽ được xem xét và điều chỉnh 5 năm một lần nhưng không tăng quá 15%.

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.282.349	14.686.791	-	-

18. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

Tập đoàn:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Các bên khác				
Nhà thầu khai thác mỏ	160.034.508	160.034.508	110.407.210	110.407.210
Nhà thầu xây dựng đập chứa đuôi quặng	21.923.474	21.923.474	8.994.868	8.994.868
Nhà thầu tư vấn	5.416.545	5.416.545	5.416.545	5.416.545
Các nhà cung cấp khác	338.918.054	338.918.054	308.654.641	308.654.641
	526.292.581	526.292.581	433.473.264	433.473.264

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Bên liên quan				
MTC - công ty con	144.891.935	144.891.935	47.824.071	47.824.071
Các bên khác				
Nhà thầu khai thác mỏ	160.034.508	160.034.508	110.407.210	110.407.210
Nhà thầu xây dựng đập chứa đuôi quặng	21.923.474	21.923.474	8.994.868	8.994.868
Nhà thầu tư vấn	5.416.545	5.416.545	5.416.545	5.416.545
Các nhà cung cấp khác	221.324.267	221.324.267	263.485.338	263.485.338
	553.590.729	553.590.729	436.128.032	436.128.032

Khoản phải trả thương mại đối với công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo yêu cầu của công ty liên quan.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tập đoàn

	1/1/2018 Nghìn VND	Số phải nộp trong năm Nghìn VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND
Thuế giá trị gia tăng	-	610.900.866	(610.900.866)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	186.761.323	(186.761.323)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.171.119	35.017.612	(36.171.119)	35.017.612
Thuế bảo vệ môi trường	-	6.549.018	(6.549.018)	-
Thuế thu nhập cá nhân	34.813.111	149.717.711	(154.884.701)	29.646.121
Thuế tài nguyên	-	555.686.881	(555.686.881)	-
Các loại thuế khác	3.420.920	23.174.637	(24.714.310)	1.881.247
	74.405.150	1.567.808.048	(1.575.668.218)	66.544.980

Công ty:

	1/1/2018 Nghìn VND	Số phải nộp trong năm Nghìn VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND
Thuế giá trị gia tăng	-	405.538.490	(405.538.490)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	186.105.462	(186.105.462)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.171.119	35.017.612	(36.171.119)	35.017.612
Thuế bảo vệ môi trường	-	6.549.018	(6.549.018)	-
Thuế thu nhập cá nhân	26.538.437	135.109.474	(140.539.325)	21.108.586
Thuế tài nguyên	-	555.686.881	(555.686.881)	-
Các loại thuế khác	2.074.924	18.208.482	(18.462.484)	1.820.922
	64.784.480	1.342.215.419	(1.349.052.779)	57.947.120

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Tiền thưởng	83.288.151	50.729.204	77.861.500	34.374.776
Tiền lãi vay và chi phí tài chính khác	246.147.878	313.323.057	245.854.627	311.297.544
Thuế và phí tài nguyên	10.034.090	145.839.605	10.034.090	145.839.605
Chi phí xây dựng phải trả	80.589.745	57.969.060	80.329.654	57.969.060
Phí tư vấn	2.238.200	1.126.242	2.238.200	1.126.242
Chi phí hoạt động	270.349.978	214.827.839	262.141.482	198.184.863
	692.648.042	783.815.007	678.459.553	748.792.090

21. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

Các khoản phải trả khác bao gồm các khoản sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Ngắn hạn:				
Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("MSN") – công ty mẹ cấp cao nhất				
Trả hộ NPM (a)	-	321.691	-	321.691
Phải trả Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan ("MSR") – công ty mẹ cấp trung				
Trả hộ NPM (a)	-	2.242.379	-	2.242.379
Phần lợi nhuận được chia từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (c)	44.598.599	-	32.922.901	-
Phải trả Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTI") – Nhà đầu tư				
Chi phí tài chính – ngắn hạn (a)	-	4.734.722	-	4.734.722
Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (b)	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Lợi nhuận phân phối phải trả (d)	169	-	-	-
Phải trả khác cho bên thứ ba				
Phải trả khác – ngắn hạn	62.151.154	975.705	4.570.060	896.079
	106.749.922	1.008.274.497	37.492.961	1.008.194.871
Dài hạn:				
Phải trả MSN – công ty mẹ cấp cao nhất				
Chi phí tài chính – dài hạn (a)	583.049.664	583.049.664	583.049.664	583.049.664
Phải trả MSR – công ty mẹ cấp trung				
Chi phí tài chính – dài hạn (a)	909.990.961	909.990.961	909.990.961	909.990.961
Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (c)	2.500.000.000	-	1.500.000.000	-
	3.993.040.625	1.493.040.625	2.993.040.625	1.493.040.625

(a) Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2020.

(b) Khoản phải trả nhà đầu tư theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("HĐHTKD") ngày 20 tháng 10 năm 2016, không được đảm bảo và phải hoàn trả vào cuối tháng thứ 24 kể từ ngày nhận được khoản tiền hợp tác hoặc theo thỏa thuận của các bên ký kết hợp đồng. Khoản phân chia lợi nhuận, bao gồm phần phân chia lợi nhuận tối thiểu được bảo đảm bởi Công ty dựa trên các điều khoản thỏa thuận. Khi kết thúc HĐHTKD, các bên ký kết hợp đồng sẽ tính toán lại kết quả kinh doanh của HĐHTKD trong toàn bộ thời hạn hợp đồng và thỏa thuận chi tiết về việc phân chia lợi nhuận cụ thể mà không trái với nguyên tắc phân chia lợi nhuận tối thiểu. Khoản đóng góp theo HĐHTKD đã hoàn trả toàn bộ vào tháng 6 năm 2018.

(c) Các khoản phải trả công ty mẹ cấp trung – MSR trị giá 1.000 tỷ VND và 500 tỷ VND theo HĐHTKD ngày 21 tháng 9 năm 2018 và được sửa đổi ba lần, không được đảm bảo và phải hoàn trả vào cuối tháng thứ 36 và 60 kể từ ngày nhận được tiền từ HĐHTKD, hoặc theo thỏa thuận giữa các bên ký kết hợp đồng. Lợi nhuận được phân phối theo tỷ lệ đã thỏa thuận trong HĐHTKD.

Các khoản một công ty con phải trả công ty mẹ cấp trung – MSR trị giá 1.000 tỷ VND theo HĐHTKD ngày 16 tháng 11 năm 2018 và được sửa đổi hai lần, không được đảm bảo và phải trả vào cuối tháng thứ 60 kể từ ngày nhận được tiền từ HĐHTKD, hoặc theo thỏa thuận giữa các bên ký kết hợp đồng. Lợi nhuận được phân phối theo tỷ lệ đã thỏa thuận trong HĐHTKD.

(d) Hội đồng Thành viên của công ty con đã quyết định phân chia lợi nhuận tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tạm tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 tương ứng với tỷ lệ góp vốn.

22. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Tập đoàn:

	1/1/2018		Biến động trong năm			31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	2.397.131.326	2.397.131.326	3.517.713.852	(3.456.320.203)	8.836.060	2.467.361.035	2.467.361.035
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b))	9.026.327	9.026.327	2.500.000.000	(2.509.026.327)	-	-	-
	2.406.157.653	2.406.157.653	6.017.713.852	(5.965.346.530)	8.836.060	2.467.361.035	2.467.361.035

Công ty:

	1/1/2018		Biến động trong năm			31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	1.793.193.350	1.793.193.350	3.156.787.447	(2.789.858.036)	10.564.935	2.170.687.696	2.170.687.696
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b))	9.026.327	9.026.327	2.500.000.000	(2.509.026.327)	-	-	-
	1.802.219.677	1.802.219.677	5.656.787.447	(5.298.884.363)	10.564.935	2.170.687.696	2.170.687.696

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

		Tập đoàn		Công ty	
	Loại tiền	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	USD	1.160.156.911	903.910.500	1.160.156.911	903.910.500
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	VND	808.600.820	567.938.909	808.600.820	567.938.909
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	USD	201.929.965	321.343.941	201.929.965	321.343.941
Khoản vay từ một nhà đầu tư trước đây của công ty con (iii)	USD	-	603.937.976	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iv)	USD	296.673.339	-	-	-
		2.467.361.035	2.397.131.326	2.170.687.696	1.793.193.350

(i) Khoản vay bằng USD từ một bên liên quan chịu lãi suất từ 4,01% đến 4,78% một năm. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn của Công ty. Tại ngày báo cáo, các khoản vay này được đảm bảo bằng 11,12% cổ phiếu đã phát hành của Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan do Công ty TNHH Tầm nhìn Masan nắm giữ.

(ii) Khoản vay từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng hàng tồn kho và một phần phải thu ngắn hạn của Công ty. Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng USD và VND chịu lãi suất lần lượt trong khoảng từ 4,5% đến 5,5% và từ 6,8% đến 10,3% một năm.

(iii) Khoản vay bằng USD từ một nhà đầu tư trước đây của công ty con không được đảm bảo và chịu lãi suất 6% một năm.

(iv) Khoản vay bằng USD từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng 11,12% cổ phiếu đã phát hành của Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan do Công ty TNHH Tầm nhìn Masan nắm giữ. Các khoản giải ngân bằng USD chịu lãi suất trong khoảng từ 5% đến 5,2% một năm.

(b) Vay dài hạn, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tập đoàn và Công ty	
	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Vay dài hạn (i)	2.890.782.439	2.890.782.439
Phát hành trái phiếu dài hạn (ii)	7.009.718.846	7.967.927.242
Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	-	9.026.327
	9.900.501.285	10.867.736.008
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh (a))	-	(9.026.327)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	9.900.501.285	10.858.709.681

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

			Tập đoàn và Công ty	
	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Khoản vay không đảm bảo từ một bên liên quan (*)	VND	2020	2.890.782.439	2.890.782.439

(*) Khoản vay một bên liên quan không được đảm bảo, đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và chịu lãi suất trên cơ sở thỏa thuận của các bên. Bên cho vay có quyền chuyển đổi khoản cho vay này thành vốn góp tại Công ty trước hoặc vào ngày đáo hạn của các khoản vay. Công ty cũng có quyền hoàn trả khoản vay trước ngày đáo hạn. Việc hoàn trả trước ngày đáo hạn sẽ bị tính phí trả trước không thấp hơn 5% giá trị của khoản trả trước, và cần có sự nhất trí của các bên liên quan.

(ii) *Trái phiếu dài hạn*

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Interest Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Tập đoàn và Công ty 31/12/2018 Nghìn VND	Tập đoàn và Công ty 1/1/2018 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	VND	8%	2020	5.519.052.180	7.967.927.242
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (**)	VND	9,5%	2020	994.333.333	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (***)	VND	10%	2023	496.333.333	-
				7.009.718.846	7.967.927.242

(*) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 8% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi ba tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của Công ty.

(**) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 2 năm và chịu lãi suất 9,5% một năm. Trái phiếu được đảm bảo bằng 10,44% cổ phiếu đã phát hành của Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan nắm giữ bởi Công ty TNHH Tầm nhìn Masan. Đại diện của các trái chủ là Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương (Thuyết minh 33).

(***) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,25%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 5,22% cổ phiếu đã phát hành của Công ty Cổ phần Tài Nguyên Masan nắm giữ bởi Công ty TNHH Tầm nhìn Masan. Đại diện của các trái chủ là Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương (Thuyết minh 33).

Giá trị trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận sau khi trừ đi phí thu xếp phái hành trái phiếu.

(iii) Các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	1/1/2018		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính Nghìn VND	Tiền lãi thuê Nghìn VND	Nợ gốc Nghìn VND
Trong vòng một năm	9.398.868	372.541	9.026.327

23. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

Tập đoàn và Công ty:

	Khôi phục môi trường mỏ Nghìn VND	Quyền khai thác mỏ Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	24.343.637	500.451.642	524.795.279
Dự phòng lập trong năm	1.874.460	39.140.196	41.014.656
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(73.145.651)	(73.145.651)
Số dư cuối năm	26.218.097	466.446.187	492.664.284

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Tập đoàn:

	Vốn góp Nghìn VND	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Nghìn VND	Tổng vốn chủ sở hữu Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	4.789.010.000	(316.200.123)	4.472.809.877	315.558.310	4.788.368.187
Lợi nhuận thuần trong năm	-	360.625.638	360.625.638	95.211.708	455.837.346
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	4.789.010.000	44.425.515	4.833.435.515	410.770.018	5.244.205.533
Lợi nhuận thuần trong năm	-	818.984.599	818.984.599	146.245.525	965.230.124
Mua phần vốn của cổ đông không kiểm soát	-	(138.638.107)	(138.638.107)	(557.014.374)	(695.652.481)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(169)	(169)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	4.789.010.000	724.772.007	5.513.782.007	1.000	5.513.783.007

Công ty:

	Vốn góp Nghìn VND	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Nghìn VND	Tổng vốn chủ sở hữu Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	4.789.010.000	(228.542.674)	4.560.467.326
Lợi nhuận thuần trong năm	-	353.415.368	353.415.368
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	4.789.010.000	124.872.694	4.913.882.694
Lợi nhuận thuần trong năm	-	769.232.819	769.232.819
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	4.789.010.000	894.105.513	5.683.115.513

25. Vốn góp

Vốn pháp định được duyệt và đã góp của Công ty là:

	31/12/2018 và 1/1/2018 Được duyệt và đã góp	
	Nghìn VND	%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTI")	718.351.500	15%
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN")	4.070.658.500	85%
	4.789.010.000	100%

Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên và Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên đều được thành lập tại Việt Nam. Công ty mẹ cấp cao nhất, Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, cũng được thành lập tại Việt Nam.

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	Tập đoàn	
	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Trong vòng một năm	2.460.000	2.806.500
Trong vòng hai đến năm năm	5.740.000	9.791.000
Sau năm năm	-	2.079.000
	8.200.000	14.676.500

(b) Ngoại tệ các loại

Tập đoàn:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	9.766.512	227.402.336	2.767.589	62.713.581

Công ty:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	4.574.532	105.854.658	595.823	13.501.361

(c) Xóa sổ nợ phải thu khó đòi

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Xóa sổ nợ phải thu khó đòi	16.433.002	9.577.438	9.577.438	9.577.438

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn và Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	24.397.849	4.676.153	22.394.049	-
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	57.111.513	267.822.247	43.564.746	188.111.575
	81.509.362	272.498.400	65.958.795	188.111.575

(e) Điều chỉnh giá bán chính thức

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3(r), Tập đoàn có các cam kết theo các hợp đồng mua bán nhằm điều chỉnh giá bán sản phẩm dựa trên giá thị trường tương lai niêm yết tại London Metal Bulletin ("LMB") tại ngày định giá chính thức đã thỏa thuận. Doanh thu sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Doanh thu sẽ được điều chỉnh tại ngày định giá chính thức sau ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng doanh thu tính theo giá thị trường đã ghi nhận trên cơ sở ước tính sơ bộ là 384 tỷ VND (31/12/2017: 65 tỷ VND).

27. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Tập đoàn		Công ty	
	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
Thu nhập lãi tiền gửi	26.127.733	9.409.428	66.780.968	63.962.660
Lãi chênh lệch tỷ giá	59.710.104	31.244.190	31.426.822	24.044.144
Thu nhập từ lợi nhuận được chia	-	-	386.986.866	
Các khoản khác	40.637.380	1.249.736	40.637.380	1.249.738
	126.475.217	41.903.354	525.832.036	89.256.542

29. Chi phí tài chính

	Tập đoàn		Công ty	
	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
Chi phí lãi vay	922.379.894	877.247.873	899.313.596	839.265.565
Chi phí tài chính cho HĐHTKD	76.790.955	50.079.157	67.672.479	50.079.157
Chi phí đi vay	85.590.268	89.693.163	73.547.903	87.610.566
Lỗ chênh lệch tỷ giá	62.956.443	29.937.582	34.744.271	27.898.517
Chi phí tài chính khác	61.939.684	94.992.260	61.939.684	94.992.260
	1.209.657.244	1.141.950.035	1.137.217.933	1.099.846.065

30. Thu nhập khác

	Tập đoàn		Công ty	
	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
Thu nhập từ các chi phí yêu cầu công ty con hoàn trả	-	-	87.944.526	107.165.938
Lãi do thanh lý tài sản cố định	1.405.023	1.056.182	1.405.023	651.387
Các khoản khác	683.754	1.198.078	653.257	1.020.289
	2.088.777	2.254.260	90.002.806	108.837.614

31. Chi phí khác

	Tập đoàn		Công ty	
	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
Chi phí liên quan đến các khoản yêu cầu công ty con hoàn trả	-	-	87.944.526	107.165.938
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	-	4.820.304	-	26.889
Các khoản khác	26.054.374	40.029.275	25.804.914	39.603.084
	26.054.374	44.849.579	113.749.440	146.795.911

32. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Tập đoàn		Công ty	
	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành				
Năm hiện hành	35.017.612	36.171.120	35.017.612	36.171.120
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại				
Phát sinh/(hoàn nhập) chênh lệch tạm thời	13.404.442	(14.686.791)	-	-
Chi phí thuế thu nhập	48.422.054	21.484.329	35.017.612	36.171.120

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Tập đoàn		Công ty	
	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.013.652.178	477.321.675	804.250.431	389.586.488
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	152.047.827	71.598.251	120.637.565	58.437.973
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.924.546	9.351.550	1.903.463	7.729.099
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	1.046.025	-	1.046.025	-
Thu nhập không bị tính thuế	-	-	(58.048.030)	-
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với công ty con	(25.522.959)	(9.759.174)	-	-
Ưu đãi thuế	(81.283.126)	(48.822.815)	(30.833.510)	(36.171.120)
Lỗ tính thuế được sử dụng	-	(9.149.105)	-	-
Biến động chênh lệch tạm thời	209.741	8.265.622	312.099	6.175.168
	48.422.054	21.484.329	35.017.612	36.171.120

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản đối với các sản phẩm khoáng sản không phải vàng trong 12 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh (2014-2025) và thuế suất thuế thu nhập thông thường theo Giấy chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành cho các năm sau. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2014-2016) và giảm 50% thuế thu nhập trong 8 năm tiếp theo (2017-2024).

Ngày 25 tháng 3 năm 2015, công ty con của Công ty đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao. Do đó công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm công ty con này được cấp Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao (2015-2029). Các quy định hiện hành về thuế cho phép công ty con này được miễn thuế thu nhập trong 4 năm đầu tính từ năm công ty con này được cấp Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao (2015-2018) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (2019-2027).

Tất cả các điều khoản miễn giảm thuế nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác và thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất thông thường là 20%.

(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Thực tế này có thể khiến cho rủi ro về thuế tại Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban Lãnh đạo tin rằng, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên cách diễn giải về luật thuế Việt Nam, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Tập đoàn và Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính và trong năm tài chính như sau.

(a) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn và Công ty có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ("TCB") theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, các công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất nắm giữ với 547.298 triệu VND (1/1/2018: Không) của các khoản trái phiếu đã phát hành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, bao gồm trong số dư của khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn của Công ty là khoản trả trước từ MTC tương đương 286.007 triệu VND (1/1/2018: Không).

(b) Giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn:

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
Nhà đầu tư			
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên	Chi phí tài chính và phí giao dịch cho HĐHTKD	46.976.136	87.544.192
	Hoàn trả vốn góp HĐHTKD	1.000.000.000	-
Công ty mẹ cấp trung			
Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan	Chi phí đi vay đã trả	-	28.249.448
	Chi phí tài chính cho HĐHTKD	44.598.599	-
	Góp vốn HĐHTKD	2.500.0000.000	-
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
TCB và các công ty con	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	68.377.959	42.134.207
	Khoản vay nhận được	1.651.044.370	1.194.606.630
	Khoản vay đã trả	1.406.718.782	977.695.578
	Tiền thu được từ phát hành trái phiếu (*)	1.300.000.000	-
	Chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	24.550.000	-
Cán bộ quản lý chủ chốt			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác	29.448.024	23.444.644
Hội đồng Thành viên			
Thành viên thuộc Hội đồng Thành viên	Bán hàng cho một công ty liên quan của một thành viên	720.924.481	-

Công ty:

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
Nhà đầu tư			
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên	Chi phí tài chính và phí giao dịch cho HĐHTKD	46.976.136	87.544.192
	Hoàn trả vốn góp HĐHTKD	1.000.000.000	-
Công ty mẹ cấp trung			
Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan	Chi phí đi vay đã trả	-	28.249.448
	Chi phí tài chính cho HĐHTKD	32.922.901	-
	Góp vốn HĐHTKD	1.500.0000.000	-
Công ty con			
Công ty TNHH Vonfram Masan	Chuyển lãi phải thu thành gốc vay	-	57.295.411
	Thu nhập lãi cho vay	55.148.658	57.325.648
	Thu nhập từ lợi nhuận được chia	555.112.368	-
	Bán tinh quặng vonfram	2.468.928.470	2.337.228.512
	Khoản thu từ một công ty con	87.944.527	107.165.938
	Mua hàng hóa	1.413.896.243	998.716.029
	Mua công cụ, dụng cụ	59.038.865	-
	Tiền thu từ khoản cho vay	652.143.223	-
	Góp vốn	460.939.640	-
	Khoản thanh toán hộ MTC coi như khoản trả trước từ NPM để mua Tungsten Chemical	641.112.031	-
	Bù trừ khoản trả trước từ NPM với khoản mua Tungsten Chemical từ MTC	182.633.591	-
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
TCB và các công ty con	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	68.377.959	42.134.207
	Khoản vay nhận được	1.651.044.370	1.194.606.630
	Khoản vay đã trả	1.406.718.782	977.695.578
	Tiền thu được từ phát hành trái phiếu (*)	1.300.000.000	-
	Chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	24.550.000	-
Cán bộ quản lý chủ chốt			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác	13.716.022	12.405.587
Hội đồng Thành viên			
Thành viên thuộc Hội đồng Thành viên	Bán hàng cho một công ty liên quan của một thành viên	720.924.481	-

(*) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo một thỏa thuận thu xếp giao dịch.

34. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Tập đoàn		Công ty	
	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
Chuyển lãi phải trả thành gốc vay	-	34.097.152		-
Chuyển lãi phải thu thành gốc vay	-	-	-	57.295.411
Doanh thu từ lợi nhuận được chia ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư	-	-	168.125.502	-

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Thanh Mai	Rajul Bagrodia	Craig Richard Bradshaw
Kế toán trưởng	*P.Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

BẢN SAO

KPMG

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Tòa tháp Keangnam Landmark 72
Lô E6, Đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

THƯ ỦY QUYỀN

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2019

Kính gửi các cơ quan hữu quan,

Tôi, **WARRICK ANTONY CLEINE** ("**Người Ủy Quyền**"), Hộ chiếu số LK636680 cấp ngày 29 tháng 12 năm 2016 tại New Zealand, là Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật của **CÔNG TY TNHH KPMG** ("**Công ty**") có địa chỉ tại Tầng 46 Tòa tháp Keangnam, Hanoi Landmark Tower, Tòa nhà 72 tầng, Lô E6, Đường Phạm Hùng, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, và đồng thời là Người đứng đầu **Chi Nhánh Công Ty TNHH KPMG** ("**Chi nhánh**") có địa chỉ tại số 115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, bằng văn bản này ủy quyền cho cá nhân sau đây ("**Người Được Ủy Quyền**"):

- Họ tên : **ĐÀM XUÂN LÂM**
- Căn cước công dân
  - + Số : 001072006057
  - + Ngày cấp : 21/10/2015
  - + Nơi cấp : Việt Nam
- Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc

để thực hiện tất cả các quyền và nghĩa vụ của tôi với cương vị là Tổng Giám đốc và là Người đại diện theo pháp luật của Công ty, và Người đứng đầu Chi nhánh, bao gồm việc ký kết các văn bản, giấy tờ sau đây, kể cả các văn bản được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung của các văn bản, giấy tờ này:

- các hồ sơ/thư đề xuất dịch vụ, hồ sơ dự thầu, các thư thỏa thuận cung ứng dịch vụ và các hợp đồng cung cấp các dịch vụ kiểm toán và/hoặc các dịch vụ có liên quan khác với số tiền không vượt quá 5.000.000.000VND (bằng chữ: năm tỷ Đồng Việt Nam) cho mỗi giao dịch;
- các báo cáo kiểm toán, báo cáo soát xét và các báo cáo khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ kiểm toán và/hoặc các dịch vụ có liên quan khác; và
- các thư từ, trao đổi và thỏa thuận khác, bao gồm thư thỏa thuận với các nhà thầu thứ ba, có liên quan trực tiếp đến việc cung cấp dịch vụ kiểm toán và/hoặc các dịch vụ có liên quan khác với số tiền không vượt quá 2.000.000.000VND (bằng chữ: hai tỷ Đồng Việt Nam) cho mỗi giao dịch (không áp dụng cho các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ nói chung của Công ty hoặc của Chi nhánh mà không liên quan trực tiếp đến việc cung cấp một dịch vụ kiểm toán và/hoặc một dịch vụ có liên quan khác).

Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành lập tại Việt Nam và là thành viên trong mạng lưới các hãng KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Cooperative ("KPMG International"), một tổ chức Thụy Sỹ.

KPMG

Thư Ủy Quyền này có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019, trừ trường hợp bị chấm dứt trước thời hạn hoặc được gia hạn thêm bởi thông báo khác bằng văn bản của tôi.

Thư Ủy Quyền này được lập thành năm (05) bản tiếng Anh và năm (05) bản tiếng Việt, có giá trị pháp lý như nhau. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

Người Ủy Quyền

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

WARRICK ANTONY CLEINE

Người Được Ủy Quyền

ĐÀM XUÂN LÂM

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

NGÀY: 26-11-2019

SỐ CHỨNG THỰC 115306 QUYỂN SỐ 01 SCT/BS

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯƠNG THỊ NGA

CÔNG CHỨNG VIÊN

Trương Thị Nga